# PHẦN VĂN BẢN KHÁC

# ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH KIÊN GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1997/QĐ-UBND | *Kiên Giang, ngày 21 tháng 9 năm 2012* |

## QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố thủ tục hành chính ngành Xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Kiên Giang

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính ban hành mới/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ ngành Xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những thủ tục hành chính thuộc ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang đã được công bố trước đây không được điều chỉnh trong Quyết định này vẫn thực hiện theo các quyết định đã công bố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn cùng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hoàng Sa**

# THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH XÂY DỰNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG/UBND CẤP HUYỆN/ UBND CẤP XÃ TỈNH KIÊN GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

## PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC THAY THẾ/BỊ HỦY BỎ HOẶC BÃI BỎ CỦA NGÀNH XÂY DỰNG TỈNH KIÊN GIANG

## A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI** |
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Điều chỉnh giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng (đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng và công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài); các công trình xây dựng trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá (trừ nhà ở riêng lẻ) gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; 03 Tháng 02; Trần Phú; Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Kênh Nhánh đến cầu Ngô Quyền); Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Mạc Cửu) |
| 3 | Cấp giấy phép xây dựng tạm (đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng và công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài); các công trình xây dựng trên các tuyến, trục đường phố thuộc thành phố Rạch Giá (trừ nhà ở riêng lẻ) gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; 03 Tháng 02; Trần Phú; Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Kênh Nhánh đến cầu Ngô Quyền); Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Mạc Cửu) |
| 4 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng (đối với giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng cấp) |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 5 | Gia hạn giấy phép xây dựng (đối với giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng cấp) |
| **b. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch phân khu |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch phân khu |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng |
| 6 | Thẩm định, phê duyệt đồ án thiết kế đô thị riêng |
| 7 | Cấp giấy phép quy hoạch |
| 8 | Thẩm định, phê duyệt các bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch xây dựng |
| 9 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng |
| 10 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chung |
| 11 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch vùng |
| 12 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chung |
| 13 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đối với khu vực trong đô thị, có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính 02 huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới (trừ khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch) |
| 14 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết đối với khu vực trong đô thị, có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính 02 huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới (trừ khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch) |
| **c. Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật** | |
| 1 | Thẩm định phê duyệt cơ sở xử lý chất thải rắn (khu xử lý chất thải rắn vùng tỉnh, liên huyện) |
| **d. Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng** | |
| 1 | Tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 |
| **II** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/THAY THẾ** |
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư trong hoạt động xây dựng |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 2 | Cấp chứng chỉ hành nghề kỹ sư trong hoạt động xây dựng |
| 3 | Cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình |
| 4 | Cấp lại hoặc bổ sung chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư trong hoạt động xây dựng |
| 5 | Cấp lại hoặc bổ sung chứng chỉ hành nghề kỹ sư trong hoạt động xây dựng |
| 6 | Cấp lại hoặc bổ sung chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình |
| 7 | Cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 khi chưa có chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 |
| 8 | Cấp chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng (hạng 2) |
| 9 | Cấp chứng chỉ nâng hạng kỹ sư định giá xây dựng (từ hạng 2 lên hạng 1) |
| 10 | Cấp lại chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng |
| 11 | Cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam (cá nhân) |
| 12 | Cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam (tổ chức) |
| 13 | Thẩm định dự án khu đô thị mới, khu dân cư |
| 14 | Thẩm định dự án phát triển nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội) |
| **b. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Thủ tục cấp chứng chỉ quy hoạch |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đối với khu vực trong đô thị, có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính 02 huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới (trừ khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch) |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng |
| 6 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 7 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đối với khu vực trong đô thị, có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính 02 huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới (trừ khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch) |
| **c. Lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản** | |
| 1 | Cấp chứng chỉ định giá bất động sản |
| 2 | Cấp chứng chỉ môi giới bất động sản |
| 3 | Cấp lại chứng chỉ định giá bất động sản |
| 4 | Cấp lại chứng chỉ môi giới bất động sản |
| **d. Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại, tố cáo** | |
| 1 | Tiếp công dân và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở |
| 2 | Giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở |
| 3 | Giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở |
| 4 | Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở |
| 5 | Tiếp công dân và xử lý đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh |
| 6 | Giải quyết khiếu nại lần đầu thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh |
| 7 | Giải quyết khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh |
| 8 | Giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh |
| **III** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HỦY BỎ HOẶC BÃI BỎ** |
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Cấp giấy đăng ký văn phòng điều hành công trình cho nhà thầu nước ngoài, số hồ sơ: T-KGI-113574-TT (thuộc thẩm quyền Sở Xây dựng); Thông tư số 01/2012/TT-BXD ngày 08/5/2012 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về thủ tục cấp giấy phép thầu và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng công trình và nhà ở đô thị (đối với cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-113790-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 3 | Cấp giấy phép xây dựng công trình và nhà ở đô thị (đối với tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-113831-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 4 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng (đối với cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-113850-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 5 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng (đối với tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-113859-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 6 | Gia hạn giấy phép xây dựng (đối với cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-113866-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 7 | Gia hạn giấy phép xây dựng (đối với tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-113875-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 8 | Thẩm định thiết kế cơ sở các công trình xây dựng (vốn ngoài ngân sách), số hồ sơ: T-KGI-113879-TT; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 9 | Lấy ý kiến thiết kế cơ sở các công trình xây dựng (vốn ngân sách), số hồ sơ: T-KGI-113892-TT; Nghị định 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| **b. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Thỏa thuận quy hoạch xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-113108-TT; Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH11 ngày 17/6/2009 của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5, có hiệu lực ngày 01/01/2010 |
| **c. Lĩnh vực: Nhà ở và công sở** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-113142-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 2 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-113148-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 3 | Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-113150-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở ữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 4 | Xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-113153-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, số hồ sơ: T-KGI-113154-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 6 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, số hồ sơ: T-KGI-113157-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 7 | Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, số hồ sơ: T-KGI-113196-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 8 | Xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, số hồ sơ: T-KGI-113198-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| **I** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI** |
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ tại đô thị và trong khu kinh tế nằm trên địa bàn hành chính do cấp huyện quản lý (trừ các công trình thuộc dự án và các công trình xây dựng trên các tuyến, trục đường phố thuộc thành phố Rạch Giá gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; 03 Tháng 02; Trần Phú; Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Kênh Nhánh đến cầu Ngô Quyền); Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Mạc Cửu) |
| 2 | Cấp giấy phép xây dựng tạm đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ tại đô thị và trong khu kinh tế nằm trên địa bàn hành chính do cấp huyện quản lý (trừ các công trình thuộc dự án và các công trình xây dựng trên các tuyến, trục đường phố thuộc thành phố Rạch Giá gồm: Đường Nguyễn Trung Trực; 03 Tháng 02; Trần Phú; Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Kênh Nhánh đến cầu Ngô Quyền); Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Mạc Cửu) |
| 3 | Điều chỉnh giấy phép xây dựng (đối với giấy phép thuộc UBND cấp huyện cấp) |
| 4 | Gia hạn giấy phép xây dựng (đối với giấy phép thuộc UBND cấp huyện cấp) |
| **b. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Cấp giấy phép quy hoạch |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt các bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch xây dựng |
| 3 | Cấp chứng chỉ quy hoạch |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết (khu vực thuộc địa giới hành chính trong phạm vi thuộc huyện quản lý) |
| 5 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết (khu vực thuộc địa giới hành chính trong phạm vi thuộc huyện quản lý) |
| **c. Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật** | |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 1 | Thẩm định, phê duyệt cơ sở xử lý chất thải rắn (bãi chôn lấp, trạm trung chuyển, lò đốt chất thải rắn) |
| 2 | Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh |
| 3 | Cấp giấy phép đào đường đô thị (trừ quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị) |
| 4 | Cấp giấy phép sử dụng tạm thời đường đô thị ngoài mục đích giao thông (trừ quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị) |
| **II** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THAY THẾ** |
| **a. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết (khu vực thuộc địa giới hành chính trong phạm vi thuộc huyện quản lý) |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết (khu vực thuộc địa giới hành chính trong phạm vi thuộc huyện quản lý) |
| **III** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HỦY BỎ HOẶC BÃI BỎ** |
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Cấp mới giấy phép xây dựng nhà ở đô thị (đối với nhà ở riêng lẻ), số hồ sơ: T-KGI-105202-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 2 | Cấp mới giấy phép xây dựng đối với công trình, số hồ sơ: T-KGI-105900-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 3 | Cấp phép xây dựng tạm (đối với nhà ở riêng lẻ), số hồ sơ: T-KGI-105901-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 4 | Cấp phép xây dựng thay đổi nội dung thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng (đối với nhà ở riêng lẻ), số hồ sơ: T-KGI-105902-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 5 | Cấp mới giấy phép xây dựng nhà ở nông thôn (đối với nhà ở riêng lẻ), số hồ sơ: T-KGI-105903-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 6 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối nhà ở riêng lẻ và công trình, số hồ sơ: T-KGI-105904-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 7 | Cấp phó bản giấy phép xây dựng, số hồ sơ: T-KGI-105905-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 8 | Cấp mới giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc dự án, số hồ sơ: T-KGI-105906-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| **b. Lĩnh vực: Nhà ở và công sở** | |
| 1 | Cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (đối với trường hợp đã cấp phép xây dựng), số hồ sơ: T-KGI-106765-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 2 | Cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (đối với trường hợp chưa cấp phép xây dựng), số hồ sơ: T-KGI-106765-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 3 | Thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở (trường hợp được cấp giấy chứng nhận mà có sự thay đổi về diện tích, tầng cao, kết cấu chính của nhà ở, tách nhập thửa đất), số hồ sơ: T-KGI-106768-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 4 | Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, số hồ sơ: T-KGI-113196-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 5 | Cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, số hồ sơ: T-KGI-106795-TT; Theo Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 6 | Chuyển nhượng hết diện tích nhà ở trong giấy chứng nhận đã được cấp, số hồ sơ: T-KGI-106802-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 7 | Chuyển nhượng một phần diện tích nhà ở trong giấy chứng nhận đã được cấp, số hồ sơ: T-KGI-106806-TT; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| **c. Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật** | |
| 1 | Cấp giấy phép thi công (hạ gờ lề) cho cá nhân, số hồ sơ: T-KGI-141806-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 2 | Cấp giấy phép sử dụng vỉa hè để trung chuyển vật tư xây dựng cho cá nhân, số hồ sơ: T-KGI-141810-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 3 | Cấp giấy phép gia hạn sử dụng vỉa hè để trung chuyển vật tư xây dựng cho cá nhân, số hồ sơ: T-KGI-141811-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 4 | Cấp giấy phép thi công (lát lại gạch vỉa hè) cho cá nhân, số hồ sơ: T-KGI-141814-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 5 | Cấp giấy phép thi công (đào vỉa hè lắp đặt cống thoát nước) cho cá nhân, số hồ sơ: T-KGI-141815-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 6 | Cấp giấy phép thi công (hạ gờ lề) (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141816-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 7 | Cấp giấy phép sử dụng vỉa hè để trung chuyển vật tư xây dựng (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141817-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 8 | Cấp giấy phép gia hạn sử dụng vỉa hè để trung chuyển vật tư xây dựng (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141820-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 9 | Cấp giấy phép thi công (lát lại gạch vỉa hè) (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141822-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 10 | Cấp giấy phép thi công (đào vỉa hè lắp đặt cống thoát nước) (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141823-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 11 | Cấp giấy phép thi công đào đường chưa hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-141824-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |

| Số TT | Tên thủ tục hành chính |
|---|---|
| 12 | Cấp giấy phép gia hạn thi công đào đường chưa hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-141826-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 13 | Cấp giấy phép thi công đào đường hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho cá nhân), mã số TTHC trong CSDLQG: T-KGI-141825-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 14 | Cấp giấy phép gia hạn thi công đào đường hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho cá nhân), số hồ sơ: T-KGI-141828-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 15 | Cấp giấy phép thi công đào đường chưa hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141829-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 16 | Cấp giấy phép gia hạn thi công đào đường chưa hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141830-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 17 | Cấp giấy phép thi công đào đường hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141831-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 18 | Cấp giấy phép gia hạn thi công đào đường hoàn chỉnh lắp đặt ống cấp nước (cho tổ chức), số hồ sơ: T-KGI-141832-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 19 | Cấp giấy phép thi công đào vỉa hè hè lắp đặt cáp quang, số hồ sơ: T-KGI-141833-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 20 | Cấp giấy phép thi công đào vỉa hè lắp đặt trụ cáp viễn thông, số hồ sơ: T-KGI-141834-TT; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |
| 21 | Cấp giấy phép bơm cát; Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình |

## C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

| I | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI |
|---|---|
| **a. Lĩnh vực: Xây dựng** | |
| 1 | Cấp giấy phép xây dựng nhà ở nông thôn |
| **b. Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng** | |
| 1 | Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ 1/500 |
| 2 | Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ 1/500 |
| 3 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ 1/500 |
| 4 | Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, tỷ lệ 1/500 |